

TRƯỜNG THPT BUÔN MA THUẬT
KỲ THI CHỌN HSG CẤP TRƯỜNG

2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Buôn Ma Thuột, ngày 31 tháng 01 năm 2026

DANH SÁCH SỐ BẢO DANH, PHÒNG THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG NĂM HỌC 2025 - 2026
NGÀY TỔ CHỨC THI: 04/02/2026

STT	SBD	Phòng	Họ và tên	Lớp	Môn	Khối	Ghi chú
1	70110001	1	Phạm Nguyễn Linh Đan	10A9	Địa lí	10	
2	70110002	1	Trương Thị Quỳnh Trang	10A13	Địa lí	10	
3	70110003	1	Tăng Võ Nhã Uyên	10A10	Địa lí	10	
4	70110004	1	Nguyễn Phúc Quý	10A13	Địa lí	10	
5	70110005	1	Trương Nguyễn Duy Tân	10A10	Địa lí	10	
6	70110006	1	Nguyễn Bảo Lâm	10A2	Hoá học	10	
7	70110007	1	Tạ Diệu Anh	10a2	Hoá học	10	
8	70110008	1	Voòng Lê Minh Anh	10A2	Hoá học	10	
9	70110009	1	Mai Bùi Thiên Bảo	10A3	Hoá học	10	
10	70110010	1	Phạm Phan Duy	10A2	Hoá học	10	
11	70110011	1	Nguyễn Trần Hoàng Ngân	10A3	Hoá học	10	
12	70110012	1	Nguyễn Hà Khánh Ngọc	10A3	Hoá học	10	
13	70110013	1	Nguyễn Sỹ Thành	10A1	Hoá học	10	
14	70110014	1	Trần Quang Tín	10A1	Hoá học	10	
15	70110015	1	Trần Hành Trang	10A3	Hoá học	10	
16	70110016	1	Phạm Thị Vũ Bảo Ngọc Anh	10A5	Ngữ văn	10	
17	70110017	1	Phạm Trần Thanh Giang	10A10	Ngữ văn	10	
18	70110018	1	Nguyễn Lê Bảo Hân	10A7	Ngữ văn	10	
19	70110019	1	Phạm Ngọc Hân	10A3	Ngữ văn	10	
20	70110020	1	Quách Đình Huy Hoàng	10A10	Ngữ văn	10	
21	70110021	1	Đào Thị Khánh Huyền	10A3	Ngữ văn	10	
22	70110022	1	Trần Nữ Minh Khang	10A2	Ngữ văn	10	
23	70110023	1	Nguyễn Quang Minh	10A9	Ngữ văn	10	
24	70110024	1	Võ Trần Khang Nghi	10A5	Ngữ văn	10	
25	70110025	2	Hoàng Nguyễn Huỳnh Trang	10A7	Ngữ văn	10	
26	70110026	2	Phạm Thị Thảo My	10A3	Ngữ văn	10	
27	70110027	2	Đỗ Hoàng Phi Yến	10A5	Sinh học	10	
28	70110028	2	Trần Nguyễn Gia Bảo	10A8	Tiếng Anh	10	
29	70110029	2	Nguyễn Quốc Dũng	10A2	Tiếng Anh	10	
30	70110030	2	Mai Hoàng Khánh Dương	10A4	Tiếng Anh	10	
31	70110031	2	Ngô Đức Mạnh Hà	10A11	Tiếng Anh	10	

STT	SBD	Phòng	Họ và tên	Lớp	Môn	Khối	Ghi chú
32	70110032	2	Phan Nguyễn Bảo Hân	10A4	Tiếng Anh	10	
33	70110033	2	Trần Minh Hiếu	10A8	Tiếng Anh	10	
34	70110034	2	Phạm Trinh Tổ Hương	10A12	Tiếng Anh	10	
35	70110035	2	Đàm Phan Minh Huy	10A13	Tiếng Anh	10	
36	70110036	2	Lý Lâm Huy	10A4	Tiếng Anh	10	
37	70110037	2	Văn Thụy Kha	10A5	Tiếng Anh	10	
38	70110038	2	Phan Trung Kiên	10A8	Tiếng Anh	10	
39	70110039	2	Trần Lã Hoàng Lâm	10A8	Tiếng Anh	10	
40	70110040	2	Bùi Lê Thành Long	10A8	Tiếng Anh	10	
41	70110041	2	Trần Xuân Lực	10A1	Tiếng Anh	10	
42	70110042	2	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	10A12	Tiếng Anh	10	
43	70110043	2	Nguyễn Thiên Ngân	10A11	Tiếng Anh	10	
44	70110044	2	Lê Thảo Nguyên	10A12	Tiếng Anh	10	
45	70110045	2	Nguyễn Thảo Nguyên	10A8	Tiếng Anh	10	
46	70110046	2	Nguyễn Thiện Nhân	10A8	Tiếng Anh	10	
47	70110047	2	Đặng Hồng Phúc	10A4	Tiếng Anh	10	
48	70110048	2	Hồ Hoàng Phúc	10A1	Tiếng Anh	10	
49	70110049	3	Phạm Hồng Phước	10A12	Tiếng Anh	10	
50	70110050	3	Nguyễn Ngọc Như Phương	10A8	Tiếng Anh	10	
51	70110051	3	Đỗ Minh Quân	10A4	Tiếng Anh	10	
52	70110052	3	Lê Quang Tâm	10A12	Tiếng Anh	10	
53	70110053	3	Lê Nguyễn Thủy Tiên	10A3	Tiếng Anh	10	
54	70110054	3	Vũ Ngọc Thủy Tiên	10A4	Tiếng Anh	10	
55	70110055	3	Trần Trọng Tiến	10A5	Tiếng Anh	10	
56	70110056	3	Nguyễn Trần Bảo Vy	10A11	Tiếng Anh	10	
57	70110057	3	Trần Ngọc Bảo Yến	10A8	Tiếng Anh	10	
58	70110058	3	Trần Ngọc Bảo Yến	10A8	Tiếng Anh	10	
59	70110059	3	Nguyễn Minh Bảo Trúc	10A6	Tiếng Anh	10	
60	70110060	3	Ngô Gia Bảo	10A6	Tiếng Anh	10	
61	70110061	3	Lê Hoàng Mai Chi	10A9	Tiếng Anh	10	
62	70110062	3	Trần Đình Bảo Đan	10A6	Tiếng Anh	10	
63	70110063	3	Trần Thị Thuý Huyền	10A6	Tiếng Anh	10	
64	70110064	3	Võ An Khang	10A6	Tiếng Anh	10	
65	70110065	3	Trần Ngọc Anh Khoa	10A6	Tiếng Anh	10	
66	70110066	3	Hoàng Thảo Linh	10A11	Tiếng Anh	10	
67	70110067	3	Lê Vũ Nhi Minh	10A6	Tiếng Anh	10	
68	70110068	3	Vương Huỳnh Thanh Ngọc	10A9	Tiếng Anh	10	

STT	SBD	Phòng	Họ và tên	Lớp	Môn	Khối	Ghi chú
69	70110069	3	La Vĩ Thiện Nhân	10A2	Tiếng Anh	10	
70	70110070	3	Võ Hoàng Đông Nhi	10A6	Tiếng Anh	10	
71	70110071	3	Đoàn Thị Diễm Quỳnh	10A6	Tiếng Anh	10	
72	70110072	3	Mai Trọng Trí	10A6	Tiếng Anh	10	
73	70110073	4	Nguyễn Hồ Đoan Vy	10A11	Tiếng Anh	10	
74	70110074	4	Nguyễn Minh Hoàng	10A11	Tiếng Pháp	10	
75	70110075	4	Võ Trần Lâm	10A11	Tiếng Pháp	10	
76	70110076	4	Trần Ngọc Linh	10A11	Tiếng Pháp	10	
77	70110077	4	Nguyễn Phan Gia Thịnh	10A11	Tiếng Pháp	10	
78	70110078	4	Dương Dân An	10A7	Tin học	10	
79	70110079	4	Nguyễn Hoàng Đắc Khôi	10A7	Tin học	10	
80	70110080	4	Nguyễn Hữu Nghĩa	10A7	Tin học	10	
81	70110081	4	Lê Đức Phong	10A6	Tin học	10	
82	70110082	4	Nguyễn Phương Thảo	10A8	Tin học	10	
83	70110083	4	Nguyễn Phú Thịnh	10A8	Tin học	10	
84	70110084	4	Đoàn Lê Minh Cảnh	10A5	Toán	10	
85	70110085	4	Lê Gia Hân	10A4	Toán	10	
86	70110086	4	Đoàn Gia Khang	10A1	Toán	10	
87	70110087	4	Hồ Học Kỳ	10A1	Toán	10	
88	70110088	4	Nguyễn Trần Anh Minh	10A5	Toán	10	
89	70110089	4	Trương Tuệ Nhi	10A5	Toán	10	
90	70110090	4	Võ Anh Phúc	10A5	Toán	10	
91	70110091	4	Đỗ Ngọc Phước	10A12	Toán	10	
92	70110092	4	Nguyễn Thị Lan Phương	10A1	Toán	10	
93	70110093	4	Đinh Trúc Quỳnh	10A12	Toán	10	
94	70110094	4	Nguyễn Văn An	10A5	Vật lí	10	
95	70110095	4	Bùi Hải Đăng	10A7	Vật lí	10	
96	70110096	4	Nguyễn Quang Đức	10A1	Vật lí	10	
97	70110097	5	Lê Đức Huy	10A7	Vật lí	10	
98	70110098	5	Lương Gia Khánh	10A3	Vật lí	10	
99	70110099	5	Nguyễn Trần Nguyên Khôi	10A2	Vật lí	10	
100	70110100	5	Nguyễn Hữu Lộc	10A2	Vật lí	10	
101	70110101	5	Nguyễn Hoàng Thu Ngân	10A8	Vật lí	10	
102	70110102	5	Trần Bảo Ngọc	10A4	Vật lí	10	
103	70110103	5	Võ Trọng Nguyên	10A4	Vật lí	10	
104	70110104	5	Đỗ Thiện Nhân	10A2	Vật lí	10	
105	70110105	5	Phan Lê Thiện Nhân	10A3	Vật lí	10	

STT	SBD	Phòng	Họ và tên	Lớp	Môn	Khối	Ghi chú
106	70110106	5	Võ Lê Thanh Phong	10A3	Vật lí	10	
107	70110107	5	Trần Văn Tân	10A7	Vật lí	10	
108	70110108	5	Lê Anh Thiên	10A8	Vật lí	10	
109	70110109	5	Đỗ Hồng Thuỷ	10A7	Vật lí	10	
110	70110110	5	Nguyễn Thị Hiền Trang	10A1	Vật lí	10	
111	70110111	5	Đỗ Hồ Nhã Trúc	10A2	Vật lí	10	
112	70110112	5	Nguyễn Lê Nhã An	10A5	Sinh học	10	
113	70110113	5	Phạm Linh Ân	10A3	Sinh học	10	
114	70110114	5	Hoàng Gia Bảo	10A5	Sinh học	10	
115	70110115	5	Hoàng Thiên Bảo	10A1	Sinh học	10	
116	70110116	5	Trần Bảo Ngọc	10A4	Sinh học	10	
117	70110117	5	Phạm Trúc Phương	10A1	Sinh học	10	
118	70110118	5	Chu Mạnh Quân	10A3	Sinh học	10	
119	70110119	5	Đỗ Hoàng Phi Yến	10A5	Sinh học	10	
120	70111001	1	Lý Ngọc Bội	11A8	Địa lí	11	
121	70111002	1	Trần Nguyễn Như Mai	11A8	Địa lí	11	
122	70111003	1	Nguyễn Nhật Kim Anh	11A11	Địa lí	11	
123	70111004	1	Nguyễn Trường Đăng	11A8	Địa lí	11	
124	70111005	1	Trần Nguyễn Như Mai	11A8	Địa lí	11	
125	70111006	1	Phạm Quỳnh My	11A8	Địa lí	11	
126	70111007	1	Nguyễn Ngọc Anh	11A9	GDKTPL	11	
127	70111008	1	Nguyễn Phan Bảo Ngân	11A3	GDKTPL	11	
128	70111009	1	Hà Thị Minh Thuận	11A8	GDKTPL	11	
129	70111010	1	Đoàn Thị Huyền Trang	11A4	GDKTPL	11	
130	70111011	1	Phan Trần Mỹ Duyên	11A1	Hoá học	11	
131	70111012	1	Vũ Chí Thành	11A1	Hoá học	11	
132	70111013	1	Lê Bảo Đăng	11A5	Hoá học	11	
133	70111014	1	Ngô Phạm Minh Danh	11A1	Hoá học	11	
134	70111015	1	Trần Anh Đức	11A6	Hoá học	11	
135	70111016	1	Phạm Khánh Duy	11A9	Hoá học	11	
136	70111017	1	Phạm Văn Duy	11A6	Hoá học	11	
137	70111019	1	Vương Bảo Ngọc	11A5	Hoá học	11	
138	70111020	1	Nguyễn Thị Thu Thảo	11A1	Hoá học	11	
139	70111021	1	Phạm Ngọc Như Thảo	11A1	Hoá học	11	
140	70111022	1	Đào Lê Diệu Trâm	11A9	Hoá học	11	
141	70111023	1	Phạm Thị Tố Vy	11A1	Hoá học	11	
142	70111024	1	Trần Thảo Vy	11A6	Hoá học	11	

STT	SBD	Phòng	Họ và tên	Lớp	Môn	Khối	Ghi chú
143	70111025	2	Phan Vũ Quỳnh Anh	11A10	Lịch sử	11	
144	70111026	2	Đoàn Quốc Huy	11A10	Lịch sử	11	
145	70111027	2	Phạm Văn Vĩ Tài	11A8	Lịch sử	11	
146	70111028	2	Đào Đức Thắng	11A2	Lịch sử	11	
147	70111029	2	Tạ Quang Thắng	11A11	Lịch sử	11	
148	70111030	2	Nguyễn Thị Thúy Vy	11A10	Lịch sử	11	
149	70111031	2	Nguyễn Hồ Hoàng An	11A8	Ngữ văn	11	
150	70111032	2	Nguyễn Hoàng Anh	11A6	Ngữ văn	11	
151	70111033	2	Nguyễn Thị Đông Anh	11A10	Ngữ văn	11	
152	70111034	2	Tôn Nữ Khánh Bình	11A9	Ngữ văn	11	
153	70111035	2	Bùi Gia Bảo Hân	11A12	Ngữ văn	11	
154	70111036	2	Nguyễn Đỗ Gia Hân	11A11	Ngữ văn	11	
155	70111037	2	Nguyễn Ngọc Phương Khanh	11A10	Ngữ văn	11	
156	70111038	2	Nguyễn Trần Nam Khánh	11A10	Ngữ văn	11	
157	70111039	2	Lê Gia Linh	11A9	Ngữ văn	11	
158	70111040	2	Phạm Ánh Nguyệt	11A9	Ngữ văn	11	
159	70111041	2	Hoàng Thanh Trúc	11A9	Ngữ văn	11	
160	70111042	2	Nguyễn Ngọc Thảo Uyên	11A8	Ngữ văn	11	
161	70111043	2	Nguyễn Ngọc Tường Vi	11A12	Ngữ văn	11	
162	70111044	2	Nguyễn Trần Bảo Khang	11A5	Sinh học	11	
163	70111045	2	Võ Phạm Hoàng Thuý Như Ngọc	11A7	Sinh học	11	
164	70111046	2	Đặng Phan Diễm Quỳnh	11A9	Sinh học	11	
165	70111047	2	Phạm Gia Thi	11A1	Sinh học	11	
166	70111048	2	Trần Minh Tuệ	11A1	Sinh học	11	
167	70111049	2	Lê Tiên Đạt	11A8	Tiếng Anh	11	
168	70111050	2	Trần Nhã Khanh	11A11	Tiếng Anh	11	
169	70111051	3	Phạm Trung Kiên	11A2	Tiếng Anh	11	
170	70111052	3	Nguyễn Đức Linh	11A2	Tiếng Anh	11	
171	70111053	3	Nguyễn Hoàng Nam	11A2	Tiếng Anh	11	
172	70111054	3	Nguyễn Triệu Nam	11A2	Tiếng Anh	11	
173	70111055	3	Nguyễn Hoàng Bảo Ngân	11A3	Tiếng Anh	11	
174	70111056	3	Nguyễn Bảo Nguyên	11A3	Tiếng Anh	11	
175	70111057	3	Tô Hoàng An Nhiên	11A11	Tiếng Anh	11	
176	70111058	3	Tô Hoàng An Nhiên	11A11	Tiếng Anh	11	
177	70111059	3	Nguyễn Minh Phúc	11A2	Tiếng Anh	11	
178	70111060	3	Nguyễn Đình Quân	11A6	Tiếng Anh	11	
179	70111061	3	Dương Ngọc Thiện	11A10	Tiếng Anh	11	

STT	SBD	Phòng	Họ và tên	Lớp	Môn	Khối	Ghi chú
180	70111062	3	Nguyễn Ngọc Thiện	11A10	Tiếng Anh	11	
181	70111063	3	Lê Đình Tiến	11A3	Tiếng Anh	11	
182	70111064	3	Bùi Hoàng Uyên	11A9	Tiếng Anh	11	
183	70111065	3	Nguyễn Ngọc Linh Đan	11A10	Tiếng Pháp	11	
184	70111066	3	Lương Trần Gia Nhi	11A10	Tiếng Pháp	11	
185	70111067	3	Nguyễn Thiện Anh	11A4	Tin học	11	
186	70111068	3	Nguyễn Trịnh Huy Hoàng	11A3	Tin học	11	
187	70111069	3	Phan Hồ Thành Nhân	11A3	Tin học	11	
188	70111070	3	Nguyễn Thanh Bình	11A4	Toán	11	
189	70111071	3	Nguyễn Tiến Dũng	11A2	Toán	11	
190	70111072	3	Bùi Anh Khoa	11A5	Toán	11	
191	70111073	3	Nguyễn Đăng Khôi	11A5	Toán	11	
192	70111074	3	Trương Bích Hậu	11A3	Vật lí	11	
193	70111075	3	Hồ Minh Quân	11A3	Vật lí	11	
194	70111076	3	Phan Trần Thái Sơn	11A1	Vật lí	11	
195	70111077	3	Trần Minh Trang	11A3	Vật lí	11	
196	70112001	1	Lưu Quốc Khánh	12A13	Địa lí	12	
197	70112002	1	Hồ Ngọc Thảo Như	12A8	Địa lí	12	
198	70112003	1	Ayũn Phạm Gia Lâm	11A11	GDKTPL	12	
199	70112004	1	Nguyễn Ái Phương	12A9	GDKTPL	12	
200	70112005	1	Lại Như Lộc	12A12	Lịch sử	12	
201	70112006	1	Đỗ Bảo Ngọc	12A 10	Lịch sử	12	
202	70112007	1	Thân Thụy Mỹ Uyên	12A8	Lịch sử	12	
203	70112008	1	Lê Quốc Khánh	12A8	Ngữ văn	12	
204	70112009	1	Phan Bảo Ngọc	12A14	Ngữ văn	12	
205	70112010	1	Phạm Lê Quỳnh Phương	12A10	Ngữ văn	12	
206	70112011	1	Nguyễn Hoàng Châu	12A2	Sinh học	12	
207	70112012	1	Hoàng Trần Nguyên Hưng	12A1	Sinh học	12	
208	70112013	1	Lê Triệu Tịnh	12A6	Sinh học	12	
209	70112014	1	Nguyễn Đoàn Bảo Trân	12A2	Sinh học	12	
210	70112015	1	Võ Hiếu Nghĩa Đức Trí	12A1	Sinh học	12	
211	70112016	1	Nguyễn Phương Trinh	12A11	Sinh học	12	
212	70112017	1	Trần Đức Anh	12A14	Tiếng Anh	12	
213	70112018	1	Bùi Hoàng Quốc Khánh	12A8	Tiếng Anh	12	
214	70112019	2	Vũ Hoàng Bảo Khánh	12A13	Tiếng Anh	12	
215	70112020	2	Hoàng Hà My	12A8	Tiếng Anh	12	
216	70112021	2	Hà Bảo Ngân	12A14	Tiếng Anh	12	

STT	SBD	Phòng	Họ và tên	Lớp	Môn	Khối	Ghi chú
217	70112022	2	Nguyễn Chí Nhân	12A6	Tiếng Anh	12	
218	70112023	2	Nguyễn Uy Phong	12A7	Tiếng Anh	12	
219	70112024	2	Lê Đình Tiến	11A3	Tiếng Anh	12	
220	70112025	2	Lưu Hđok Bảo Vy	12A13	Tiếng Anh	12	
221	70112026	2	Nguyễn Ngô Khả Vy	12A14	Tiếng Anh	12	
222	70112027	2	Phạm Quỳnh Như	12A12	Tiếng Pháp	12	
223	70112028	2	Nguyễn Hoàng Ân	11A2	Toán	12	
224	70112029	2	H-Giang Bkrông	11A5	Toán	12	
225	70112030	2	Nguyễn Khắc Thạch	11A10	Toán	12	
226	70112031	2	Nguyễn Anh Tú	11A3	Toán	12	
227	70112032	2	Trịnh Hữu Hoàng Uyên	11A5	Toán	12	
228	70112033	2	Nguyễn Xuân Khôi Nguyên	12A7	Vật lí	12	
229	70112034	2	Lê Lương Thắng	12A2	Vật lí	12	
230	70112035	2	Nguyễn Đức Ân Thiên	12A7	Vật lí	12	
231	70112036	2	Đỗ Bảo Ngọc	12A10	Lịch sử	12	
232	70112037	2	Bùi Khánh Huyền	12A2	Toán	12	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuân Hương